

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT
Ngày 15 tháng 01 năm 2024
V/v: TrA chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị H, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Chung cư Vcity, phường V C, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Văn Hải - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH H A (có mặt).

- Bị đơn: A Ngô Xuân T, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn T - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Công M (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Ngô Xuân M, sinh năm 1961 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông M bà H:

1. Anh Phạm Tuấn A, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Nh Đ, xã L Th, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

2. Anh Nguyễn M H, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Th S, phường V N, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn chị Ngô Thị H trình bày: Chị kết hôn với A Ngô Xuân T năm 2005, trước khi kết hôn hai bên có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã P L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Năm 2021 vợ chồng đã làm thủ tục ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 77/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã công nhận việc thuận tình ly hôn, giải quyết con chung giữa A T và chị. Về tài sản chung, vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị và A T không tự thỏa thuận về tài sản được, nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Chị yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất lô 08, BT-04 diện tích 159m² tại thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du, đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên A T và chị. Chị đề nghị Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật. Chị xin được lấy tiền cho A T lấy bằng hiện vật. T hợp nếu A T không lấy đất thì chị sẽ nhận đất và có nghĩa vụ trích trả chênh lệch cho A T bằng tiền theo quy định.

Đối với biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 25/12/2020 giữa A T và chị, do sau khi lập biên bản các bên đều không thực hiện nên chị không chấp nhận việc thỏa thuận này.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông M và bà H yêu cầu chị và A T trả số tiền 1.300.400.000 đồng và lãi thì chị không đồng ý. Chị xác định không vay số tiền này nên không có nghĩa vụ trả nợ như yêu cầu của ông M bà H.

Bị đơn A Ngô Xuân T bày: A nhất trí với lời trình bày của chị H về quan hệ hôn nhân đã được giải quyết ly hôn năm 2021. Các bên thỏa thuận ly hôn và cho chị H được nuôi con chung nhưng về tài sản chung giữa A và chị H đã có sự thỏa thuận T qua biên bản thỏa thuận lập ngày 25/12/2020 giữa A và chị H, có cả chữ ký của người làm chứng, cụ thể: A có mua 01 thửa đất giãn dân BT-

04, lô 8, diện tích 159,8m² được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CT 241589 số vào sổ CH 01112 ngày cấp 25/5/2020 tại thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du mang tên A và chị H. Tuy nhiên, A xác định thời điểm mua thửa đất trên A và chị H đang sống ly thân, chị H không đóng góp bất kỳ số tiền nào.

A và chị H sống ly thân từ 2013 đến năm 2021 mới làm thủ tục ly hôn, thời điểm mua đất là năm 2018, toàn bộ số tiền mua đất là do bố mẹ đẻ A cho A vay. Ngoài ra khi vợ chồng làm thủ tục ly hôn năm 2021, A có thỏa thuận cho chị H 200.000.000 đồng để chị H ổn định cuộc sống và chị H cũng cam kết trong biên bản thỏa thuận sẽ không yêu cầu chia tài sản đối với A. Nay chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản là lô đất trên, A không đồng ý. Còn trong T hợp chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu thì A chỉ đồng ý cho chị H số tiền 500.000.000 đồng. Mặt khác, tại thời điểm làm thủ tục ly hôn, vì chị H có quan hệ với người khác nên A chỉ đồng ý thuận tình ly hôn khi hai người có sự thỏa thuận với nhau bằng giấy viết tay với nội dung chị H từ chối nhận toàn bộ tài sản chung và chỉ nhận số tiền 200.000.000 đồng, nếu không A đã không đồng ý ly hôn.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M bà H là bố mẹ đẻ A. A xác định khi mua thửa đất trên, A và chị H không có bất kỳ số tiền nào nên toàn bộ số tiền mua đất là do A vay của bố mẹ, khi vay có thỏa thuận lãi suất và A là người viết giấy vay nợ, không thỏa thuận thời hạn trả. A đề nghị Toà án giải quyết buộc chị H phải có trách nhiệm cùng ông trả cho bố mẹ A khoản nợ trên cùng lãi suất theo thỏa thuận.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H trình bày: Ông M và bà H được biết con trai là A Ngô Xuân T đang giải quyết vụ án chia tài sản sau ly hôn với nguyên đơn là chị Ngô Thị H, hai người đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản chung, cụ thể chị H yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung là thửa đất số BT-04, lô số 08, diện tích 159,8m² tại P L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tuy nhiên, chị H không yêu cầu giải quyết về công nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông bà. Ông bà xác định trong thời gian còn quan hệ hôn nhân, A T và chị H có nhu cầu mua đất để ở nên đã hỏi vay tiền vợ chồng ông bà T qua các Giấy vay tiền viết tay, cụ thể như sau:

+ Giấy vay tiền ngày 20/12/2018, vay số tiền là 152.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, không thỏa thuận thời hạn trả.

+ Giấy vay tiền ngày 10/01/2019, vay số tiền là 648.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, không thỏa thuận thời hạn trả.

+ Giấy vay tiền ngày 07/4/2020, vay số tiền là 494.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, không thỏa thuận thời hạn trả.

+ Giấy vay tiền ngày 20/5/2020, vay số tiền là 6.400.000 đồng, lãi suất 20%/năm, không thỏa thuận thời hạn trả.

Tổng cộng 4 lần A T và chị H đã vay của ông bà số tiền: 1.300.400.000 đồng. Các giấy vay tiền nêu trên đều được lập tại nhà riêng của ông bà, hai bên đều tự nguyện ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ rõ ràng. Thời hạn trả hai bên thống nhất khi nào ông bà cần sẽ T báo trước cho vợ chồng A T, chị H, những lần vay tiền chị H đều biết.

Hiện tại, lô đất BT-04 nêu trên đang là đối tượng trA chấp của vụ án chia tài sản chung sau ly hôn giữa A T và chị H. Số tiền vay để mua lô đất này A T và chị H chưa trả cho vợ chồng ông M, bà H nên A T và chị H phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi theo thỏa thuận trước khi chia tài sản là thửa đất này. Nay vợ chồng ông M, bà H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Công nhận các giao dịch dân sự theo 04 giấy vay tiền đã nêu trên giữa vợ chồng ông M, bà H và A T là hợp pháp và có hiệu lực.

+ Buộc A T và chị H phải thA toán toàn bộ số tiền vay là 1.300.400.000 đồng và lãi suất đã thỏa thuận tính từ thời điểm vay theo các giấy vay tiền nêu trên đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi tạm tính đến ngày 01/8/2023 là 1.048.356.864 đồng. Đồng thời đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tiên Du xem xét công nhận biên bản phân chia tài sản chung ngày 25/12/2020 giữa A T và chị H lập ngày 25/12/2020.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã căn cứ Điều 29, 30, 33, 50, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật Dân sự; Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 235, 262, 264, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Giao cho A Ngô Xuân T được quản lý sử dụng thửa đất BT-04, lô số 8, diện tích 159,8m² tại thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 241589 ngày 25/5/2020 mang tên A Ngô Xuân T và chị Ngô Thị H. Nhưng A T có nghĩa vụ trích trả chênh lệch về tài sản cho chị Ngô Thị H số tiền 1.997.500.000 đồng.

A T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về công nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Buộc A Ngô Xuân T có trách nhiệm trả nợ cho ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 1.300.400.000 đồng và tiền lãi là 1.094.716.160 đồng. Tổng gốc và lãi là 2.395.116.160 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí Tòa án, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 10 năm 2023, A Ngô Xuân T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04 tháng 10 năm 2023, ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giữ nguyên yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần trả lời, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về giấy thỏa thuận ngày 25/5/2020, chị H xác nhận vợ chồng chị có 01 thửa đất số BT04, chị H không có đóng góp gì và chấp nhận lấy 200.000.000 đồng hỗ trợ của A T. Tại phiên tòa, chị H không chứng minh được việc đóng góp về tài chính và công sức hình thành thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, các bên khai không có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không đúng vì đối với tài sản chung là thửa đất BT04 các bên đã tự thỏa thuận với nhau từ tháng 5/2020. Về công nợ chung, theo quy định của pháp luật thì các bên phải có trách nhiệm cùng trả nợ, do đó A T, chị H phải có trách nhiệm trả nợ ông M, bà H số tiền đã vay. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc A T, chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông M, bà H và chia tài sản chung cho A T, chị H theo tỷ lệ 70/30; A T được 70% do A T có công sức nhiều hơn trong việc hình thành khối tài sản chung.

Bị đơn nhất trí với phát biểu của Luật sư và không bổ sung gì thêm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc A T, chị H có trách nhiệm trả nợ ông M, bà H số tiền 1.300.400.000 đồng và lãi suất 12%/năm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về tài sản của vợ chồng A T, chị H là thửa đất BT04 tại thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung. Về công nợ, theo bị đơn trình bày toàn bộ số tiền 1.300.400.000 đồng vay của ông M, bà H là không phù hợp với thực tế khách quan. Theo Luật sư, việc vay nợ trên, ông M, bà H không trao đổi với chị H nên A T phải chịu trách nhiệm với khoản nợ trên. Về công sức đóng góp, phía bị đơn đề nghị chia

theo tỷ lệ 70/30 là không phù hợp. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về cách chia tài sản và công nợ.

Nguyên đơn không nhất trí với quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong phần đối đáp, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Nguyên đơn không chứng M được số tiền 1.300.400.000 đồng là tiền của vợ chồng. Trong khi bị đơn chứng M được số tiền vay trên phù hợp với việc mua thửa đất BT04 từ khi đấu giá đến các lần nộp tiền mua thửa đất, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận kháng cáo của A Ngô Xuân T, ông Ngô Xuân M, bà Nguyễn Thị H, xử sửa bản án sơ thẩm số: 45/2023/HNGĐ-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du.

Giao cho A Ngô Xuân T được quản lý sử dụng thửa đất BT-04, lô số 8, diện tích 159,8m² tại thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 241589 ngày 25/5/2020 mang tên A Ngô Xuân T và chị Ngô Thị H.

A T có nghĩa vụ trích trả chênh lệch về tài sản cho chị H số tiền 819.642.000đ.

- Về công nợ: Buộc A T có trách nhiệm trả nợ cho ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc và lãi là 1.956.717.000 đồng.

- Về án phí: A T, chị H phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của A Ngô Xuân T, ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục Pc thẩm.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị H và A Ngô Xuân T kết hôn năm 2005 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P L, huyện Tiên Du. Sau đó trong cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị H làm

thủ tục ly hôn với A T năm 2021. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 77/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du giải quyết công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị H A T. Giao con chung là cháu Ngô Trung Kiên cho chị H nuôi dưỡng.

[3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chia tài sản chung là thửa đất giãn dân BT04, lô 8, diện tích 159,8m² tại thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du đã được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 241589, mang tên A T và chị H: Xét nguồn gốc thửa đất BT-04, lô số 8, diện tích 159,8m² là do vợ chồng chị H, A T mua đất giãn dân từ năm 2018. Thửa đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên A T và chị H theo quy định. Do đó, bản án sơ thẩm xác định thửa đất trên là tài sản chung của A T và chị H có trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

[4]. Về công sức đóng góp hình thành thửa đất: A T xác định trong thời gian chung sống và mua thửa đất này, chị H không có đóng góp gì, toàn bộ số tiền mua đất là do A vay của bố mẹ đẻ nên ông chỉ đồng ý trích chia cho một khoản tiền khoảng 500.000 đồng, bởi lẽ ông là người có công sức trong việc đấu giá, mua bán và nộp tiền cũng như làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. A T kháng cáo cho rằng ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập thửa đất như việc đấu giá, mua bán, nộp tiền, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, ông còn cho rằng số tiền mua đất là do ông vay của bố mẹ ông, chị H không đóng góp gì. Căn cứ Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình thì vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Tuy nhiên, khi chia tài sản chung của vợ chồng cần phải xem xét đến công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo lập, duy trì tài sản. Do đó, cần phải xác định A T có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập thửa đất, nên cần chia cho A T được hưởng 60% giá trị tài sản, chị H được hưởng 40% giá trị tài sản là phù hợp. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của A Ngô Xuân T.

[5]. Về nhu cầu sử dụng đất: Hiện tại A T là người quản lý, sử dụng thửa đất. Chị H hiện đang sinh sống ổn định tại thành phố Bắc Ninh và có nguyện vọng được nhận bằng tiền, A T thường xuyên sinh sống tại Tiên Du. Do vậy, bản án sơ thẩm quyết định giao đất cho A T được quyền sử dụng thửa đất và có nghĩa vụ trích trả chênh lệch cho chị H là phù hợp, cần được giữ nguyên.

[6]. Về văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa A T và chị H ngày 25/5/2020 có nội dung: Thỏa thuận 02 bên thuận tình ly hôn và đồng ý 02 việc về con theo ý kiến của con muốn ở với bố hoặc mẹ (cả 2 cùng có trách nhiệm nuôi con). Tài sản chung: 01 mảnh đất giãn dân tại khu sau đình thôn T T chị H

không đóng góp tiền mua mà chỉ mình A T vay tiền mua và trả nợ thuộc quyền sở hữu và sử dụng của A T. Chị H không cần chia sau ly hôn và không khiếu nại, khiếu kiện gì việc phân chia tài sản từ khi kết hôn với A T từ năm 2005 đến nay. A T tự nguyện hỗ trợ chị H 200.000.000đ sau ly hôn. Văn bản thỏa thuận này chị H và A T ký tên và xác nhận, điểm chỉ. Chị H ghi “Ngày 25/12/2020 tôi đồng ý với A Ngô Xuân T với thỏa thuận trên và không khiếu kiện trA chấp tài sản”. Việc thỏa thuận giữa A T và chị H có sự làm chứng của ông Lương Đăng Quân. Như vậy, chị H và A T đều thừa nhận có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản trước khi ly hôn.

Văn bản thỏa thuận trên về chế độ tài sản của A T và chị H đã được lập thành văn bản, có người làm chứng nhưng không được cơ quan có thẩm quyền công chứng theo quy định. Theo quy định của pháp luật thì thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng cần phải lập văn bản và phải được công chứng theo quy định của pháp luật mới đảm bảo các điều kiện giao dịch dân sự. Do văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ chồng giữa A T và chị H không đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 38, khoản 1 Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình nên văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản ngày 25/12/2020 giữa A T và chị H là vô hiệu.

[7]. Về công nợ: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H yêu cầu A T chị H phải có trách nhiệm trả nợ số tiền đã vay để mua đất, cụ thể: giấy vay tiền ngày 20/12/2018 vay số tiền 152.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 20%/năm; Giấy vay tiền ngày 10/01/2019 vay số tiền 648.000.000 đồng; Giấy vay tiền ngày 07/4/2020 vay số tiền 494.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 20/5/2020 vay 6.400.000 đồng. Tổng số là 1.300.400.000 đồng. Tất cả đều thỏa thuận lãi suất 20%/năm. Ông M, bà H xác định các lần vay tiền này đều là để nộp tiền mua đất đối với lô đất số 08, BT-04. Các lần vay đều viết giấy, người cho vay là ông M, bà H và người vay ký tên A T.

Chị H không thừa nhận việc vay nợ và không ký vào giấy vay nợ. Trong quá trình lấy lời khai, xác M và tại phiên tòa thể hiện trong giấy vay nợ chỉ có chữ ký của người vay là A T, không có chữ ký của chị H. Tuy nhiên, thời điểm vay nợ thì quan hệ hôn nhân giữa A T và chị H vẫn tồn tại. Trong các văn bản lấy lời khai, bản tự khai, biên bản hoà giải khi A T chị H ly hôn thì cả hai đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và công nợ. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ vào lời khai của các đương sự về việc không có tài sản chung, công nợ trong vụ án ly hôn trước đó để xác định khoản nợ của ông M, bà H là do một mình A T vay và buộc A T phải có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ 1.300.400.000 đồng cùng lãi suất là chưa phù hợp.

Mặt khác, tại các giấy vay nợ viết tay giữa A T với ông M, bà H đều thể hiện nội dung, mục đích vay là nộp tiền trúng đấu giá lô đất BT-04, diện tích

159,8m². Nội dung giấy vay nợ này đều phù hợp với thời gian, nội dung giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước mà A T đã thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể: T báo nộp tiền sử dụng đất ngày 14/12/2018 của Chi Cục thuế huyện Tiên Du; T báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất ngày 13/5/2020 của Chi Cục thuế khu vực Tiên Du - Quế V. Tương ứng với giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước do A T nộp: Ngày 08/01/2019, A T nộp số tiền 152.060.000 đồng; Ngày 11/01/2019, A T nộp số tiền 648.000.000 đồng; Ngày 04/4/2020, A T nộp số tiền 494.482.000 đồng; Ngày 20/5/2020, A T nộp số tiền 6.472.710 đồng.

Ngoài ra, chị H cũng xác nhận rằng, bà có biết việc A T làm thủ tục mua đất giãn dân, nguồn tiền mua đất là do A T đi làm tích cóp được. Tuy nhiên, mọi thủ tục liên quan tới việc mua đất đều do A T thực hiện, chị H cũng không đưa ra được căn cứ chứng M nguồn tiền dùng để mua đất là do A T tiết kiệm, tích cóp được trong thời gian vẫn còn quan hệ vợ chồng.

Từ những căn cứ trên cho thấy số tiền A T sử dụng để mua thửa đất BT-04, lô số 8, diện tích 159,8m² (là tài sản chung của A T, chị H) có nguồn gốc là của ông M, bà H cho A T vay. Ông M, bà H yêu cầu A T, chị H cùng phải có nghĩa vụ trả nợ trên là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của A T, ông M, bà H về phần công nợ, yêu cầu chị H cùng phải có nghĩa vụ trả nợ với A T là có căn cứ nên được chấp nhận. Cần sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, buộc A T và chị H phải có nghĩa vụ trả ông M, bà H số tiền đã vay và lãi suất theo thỏa thuận.

[8]. Xét yêu cầu tính lãi suất của ông M, bà H theo thỏa thuận là 20%/năm thì thấy ông M, bà H yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay bắt đầu từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất theo thỏa thuận 20%/ năm là không vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện giảm phần lãi suất xuống còn 12%/năm. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm về lãi suất như sau:

Đối với số tiền gốc vay 152.000.000 đồng tính từ ngày 20/12/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2023) là 1.741 ngày x (12%:365) x 152.000.000 = 87.002.301 đồng.

Đối với số tiền gốc vay 648.000.000 đồng tính từ ngày 10/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2023) là 1.720 ngày x (12%:365) x 648.000.000 = 366.430.685 đồng.

Đối với số tiền gốc vay 494.000.000 đồng tính từ ngày 07/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2023) là 1267 ngày x (12%:365) x 494.000.000 = 205.774.685 đồng.

Đối với số tiền gốc vay 6.400.000 đồng tính từ ngày 20/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2023) là $1.224 \text{ ngày} \times (12\%:365) \times 6.400.000 = 2.575.430$ đồng. Tổng số tiền lãi là 661.783.101 đồng.

Tổng gốc và lãi là $1.300.400.000 + 661.783.101 \text{ đồng} = 1.962.183.101$ đồng.

[9]. Tại phiên tòa Pc thẩm A T tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cùng tiền lãi như án sơ thẩm tuyên cho ông M, bà H và đề nghị Hội đồng xét xử đối trừ số tiền mà ông phải trích trả cho chị H khi chia tài sản chung ông M, bà H đồng ý. Để thuận tiện trong quá trình thi hành án, cần chấp nhận sự tự nguyện của A T. Đối trừ nghĩa vụ cho nhau, cụ thể A T phải có nghĩa vụ trả ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 1.300.400.000 đồng và tiền lãi là 661.783.101 đồng. Tổng cộng là 1.962.183.101 đồng; A T phải có nghĩa vụ trích trả cho chị Ngô Thị H số tiền 813.267.000 đồng (đã làm tròn số).

[10]. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản 10.000.000 đồng do chị H tạm nộp. A T, chị H phải chịu tỷ lệ tài sản. Do vậy, A T có trách nhiệm trả cho chị H số tiền 6.000.000 đồng.

[11]. Về án phí dân sự sơ thẩm: A T, chị H phải chịu án phí chia tài sản và công nợ theo quy định. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M, bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự Pc thẩm: Do kháng cáo của A T được chấp nhận một phần; Kháng cáo của ông M, bà H không được chấp nhận toàn bộ nên A T, ông M, bà H không phải chịu án phí dân sự Pc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của A Ngô Xuân T; chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Xuân M, bà Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm số: 45/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du về phần công nợ.

Áp dụng Điều 29, 30, 33, 50, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Giao cho A Ngô Xuân T được quản lý sử dụng thửa đất BT-04, lô số 8, diện tích 159,8m² tại thôn T T, xã P L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, được UBND huyện Tiên Du cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 241589 ngày 25/5/2020 mang tên A Ngô Xuân T và chị Ngô Thị H.

A Ngô Xuân T có nghĩa vụ trích trả chênh lệch về tài sản (sau khi đối trừ công nợ) cho chị Ngô Thị H số tiền 813.267.000 đồng.

A T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về công nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Buộc A Ngô Xuân T có trách nhiệm trả nợ cho ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 1.300.400.000 đồng và tiền lãi là 661.783.101 đồng. Tổng cộng 1.962.183.101 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các T hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Chị Ngô Thị H phải chịu 4.000.000 đồng, A Ngô Xuân T phải chịu 6.000.000 đồng chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản. (Xác nhận chị H đã nộp 10.000.000 đồng, do vậy A T phải trả chị H 6.000.000 đồng).

4. Về án phí:

4.1. Chị Ngô Thị H phải chịu 40.760.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và công nợ. Xác nhận chị Ngô Thị H đã nộp 51.000.000 đồng tại biên lai số 0002505 ngày 22/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du. Hoàn trả chị H số tiền 10.240.000 đồng

4.2. A Ngô Xuân T phải chịu 61.140.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và công nợ. A T không phải chịu án phí dân sự Pc thẩm. Xác nhận A Ngô Xuân T đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0002580 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du. Số tiền này được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

4.3. Ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự Pc thẩm. Hoàn trả ông Ngô Xuân M và bà Nguyễn Thị H mỗi người 300.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0002579, 0002581 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Du.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án Pc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Tính

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu M - Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Văn Tính